

Công Ty
Cổ Phần
Thuốc Sát
Trùng Việt
Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Thuốc Sát Trùng Việt
Nam
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0300408946, CN=Công
Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng
Việt Nam, L=1, S=Hà Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2018-03-14 11:16:20
Foxit Reader Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2017)
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		441.676.251.304	416.634.537.004
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	75.588.093.587	78.422.224.285
111	1. Tiền		75.588.093.587	58.422.224.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	50.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.461.606.405	184.667.014.664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	160.634.585.222	209.227.566.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.061.887.440	3.837.510.436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.326.687.399	7.149.856.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.567.428.449)	(35.554.376.026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	6.457.205
140	IV. Hàng tồn kho	09	171.658.855.077	137.875.697.339
141	1. Hàng tồn kho		177.875.624.262	143.420.943.992
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.216.769.185)	(5.545.246.653)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.967.696.235	5.669.600.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	525.321.070	472.465.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.433.837.910	4.981.898.159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.537.255	215.237.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		149.736.924.088	123.459.954.482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.189.640.000	2.359.801.592
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.189.640.000	2.359.801.592
220	II. Tài sản cố định		56.756.106.635	44.364.591.685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.502.933.861	38.085.130.496
222	- Nguyên giá		142.691.970.177	125.425.189.977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.189.036.316)	(87.340.059.481)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.253.172.774	6.279.461.189
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	7.748.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.748.860.073)	(1.468.571.658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.462.137.591	17.353.116.681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41.462.137.591	17.353.116.681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	44.223.915.037	56.074.029.232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	33.535.149.659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.105.124.825	3.308.415.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.046.525.205	3.308.415.292
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33	2.058.599.620	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		591.413.175.392	540.094.491.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		260.929.752.629	211.525.946.637
310	I. Nợ ngắn hạn		260.902.360.629	211.498.554.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	125.671.332.499	90.459.846.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.563.097.351	378.995.438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.305.133.902	6.197.898.750
314	4. Phải trả người lao động		35.114.533.936	19.701.654.928
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.660.579.971	26.133.786.821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.746.198.996	12.162.225.267
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	58.999.599.930	53.142.754.680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.841.884.044	3.321.392.422
330	II. Nợ dài hạn		27.392.000	27.392.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330.483.422.763	328.568.544.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	330.353.560.426	328.438.682.512
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		40.235.890.884	19.048.772.279
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.120.878.727	62.393.119.418
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		18.281.548.118	13.552.521.389
421b	LNST chưa phân phối năm nay		24.839.330.609	48.840.598.029
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		591.413.175.392	540.094.491.486

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	748.653.333.262	705.465.152.435
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	43.791.079.824	39.090.445.684
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	704.862.253.438	666.374.706.751
11	4. Giá vốn hàng bán	25	498.818.968.710	476.036.503.829
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.043.284.728	190.338.202.922
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.994.101.459	8.985.765.516
22	7. Chi phí tài chính	27	13.443.727.188	8.579.204.263
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.446.375.622	2.549.827.666
25	8. Chi phí bán hàng	28	90.171.189.403	82.994.276.810
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	62.164.065.064	58.731.789.008
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.258.404.532	49.018.698.357
31	11. Thu nhập khác	30	259.686.725	39.881.828.488
32	12. Chi phí khác	31	317.726.153	917.029.398
40	13. Lợi nhuận khác		(58.039.428)	38.964.799.090
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.200.365.104	87.983.497.447
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	11.851.000.515	19.574.265.818
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(2.058.599.620)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.407.964.209	68.409.231.629

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018
Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.200.365.104	87.983.497.447
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.599.609.506	(25.104.813.856)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.369.067.319	7.053.343.853
03	- Các khoản dự phòng		4.684.574.955	6.401.853.783
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.498.937	1.135.336.556
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.931.907.327)	(42.245.175.714)
06	- Chi phí lãi vay		2.446.375.622	2.549.827.666
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.799.974.610	62.878.683.591
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.539.599.636	18.571.489.600
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.454.680.270)	31.942.728.369
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.562.915.258	(27.708.584.264)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		209.034.129	(959.805.415)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.446.375.622)	(2.549.827.666)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.246.623.573)	(14.347.045.084)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.281.406.673)	(7.149.867.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.682.437.495	60.677.771.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.394.077.391)	(22.418.413.535)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	37.318.477.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	40.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.175.483.923	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.746.840.243	9.094.259.516
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.421.753.225)	13.994.323.253
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		95.094.091.160	105.805.301.175
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.237.245.910)	(95.811.891.645)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.944.700.250)	(52.429.772.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.087.855.000)	(42.436.362.670)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.827.170.730)	32.235.732.366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.422.224.285	46.186.491.919
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.959.968)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>75.588.093.587</u>	<u>78.422.224.285</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, thời tiết thuận lợi và việc xâm nhập mặn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đã bị hạn chế nên việc tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật tăng trưởng so với năm 2016. Ngoài ra, giá bán thuốc bảo vệ thực vật tăng so với năm 2016 do mặt bằng giá nguyên vật liệu đầu vào tăng nên doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán năm 2017 của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty CP thuốc Sát trùng Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.197.777.094	1.147.703.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.390.316.493	57.274.520.915
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	75.588.093.587	78.422.224.285

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 50.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên phong - Chi nhánh Bến Thành, Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 5,4% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	23.104.961.555	-	33.535.149.659	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	-	21.317.100.000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	-	-	10.430.188.104	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	1.419.926.091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.419.926.091	-
	44.223.915.037	-	56.074.029.232	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư và hoàn tất thủ tục giải thể ngày 25 tháng 08 năm 2017 theo Thông báo của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, khoản lỗ do thu hồi vốn tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam xem tại Thuyết minh số 27.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	9.637.065.337	16.228.142.788
- Công ty Vipesco Cambo	4.035.868.009	12.168.072.276
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	18.699.356.901	20.508.523.999
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.981.646.148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	4.887.351.584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5.000.696.684	4.239.313.856
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1.689.052.048	4.184.163.956
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	5.475.498.323	4.224.861.465
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Vân	5.359.950.062	2.813.383.021
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	9.000.986.388	10.478.868.671
- Công ty Medusa Chemicals	3.675.970.651	2.627.791.271
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	2.767.858.458	4.412.784.990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.423.284.629	116.472.662.780
	160.634.585.222	209.227.566.805
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	31.224.996	224.040.902

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Vạn Lâm	-	-	671.658.504	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	338.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	-	-	745.085.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Dương	-	-	325.710.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.399.687.440	(10.560.000)	2.095.056.932	(10.560.000)
	2.061.887.440	(10.560.000)	3.837.510.436	(10.560.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	385.777.778	-
- Phải thu về cổ tức	3.263.723.197	-	-	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2.798.953.688	-	2.747.128.276	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	(218.005.290)	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	77.220.000	-
- Phải thu khác	547.949.587	(38.520.900)	1.223.669.263	(38.520.900)
	9.326.687.399	(256.526.190)	7.149.856.244	(38.520.900)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.189.640.000	-	2.359.801.592	-
	2.189.640.000	-	2.359.801.592	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	10.445.400	5.981.646.148	240.129.120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.684.833.386	505.450.016	2.278.261.521	1.139.130.761
+ Các khoản phải thu khác	24.669.715.145	2.346.114.053	21.473.236.169	2.892.751.170
	42.429.437.918	2.862.009.469	39.826.387.077	4.272.011.051

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.919.239.000	-	2.537.445.516	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.200.718.564	(3.098.272.486)	77.145.183.216	(3.150.675.296)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	590.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.889.340	-	58.882.840	-
- Thành phẩm	71.597.630.423	(3.118.496.699)	59.390.945.671	(2.394.571.357)
- Hàng hóa	5.046.146.935	-	4.287.896.749	-
	177.875.624.262	(6.216.769.185)	143.420.943.992	(5.545.246.653)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	34.726.257.000	-
+ Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin (2)	843.134.163	-
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (3)	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (4)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (5)	477.094.333	11.000.123.914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811.700.000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	618.520.278	744.160.950
	41.462.137.591	17.353.116.681

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạng Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 24/10/2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Sóc Trăng cấp với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng;
- + Thời hạn thực hiện dự án: 49 năm;
- + Tổng vốn đầu tư: 90.384.000.000 đồng;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

(3): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở và đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.;

(4): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(5): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với tổng mức đầu tư là 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2017, Dự án còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.481.441.259	51.074.909.617	30.581.478.583	4.115.772.518	3.171.588.000	125.425.189.977
- Mua trong năm	-	2.357.300.363	2.019.473.544	189.412.727	-	4.566.186.634
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.008.643.698	-	-	-	-	15.008.643.698
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.828.681.001)	(381.104.061)	(98.265.070)	-	(2.308.050.132)
Số dư cuối năm	51.490.084.957	51.603.528.979	32.219.848.066	4.206.920.175	3.171.588.000	142.691.970.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.961.032.484	35.566.048.126	17.246.452.218	2.394.938.653	3.171.588.000	87.340.059.481
- Khấu hao trong năm	1.929.940.659	3.396.395.159	2.384.866.894	377.576.192	-	8.088.778.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.760.432.938)	(381.104.061)	(98.265.070)	-	(2.239.802.069)
Số dư cuối năm	30.890.973.143	37.202.010.347	19.250.215.051	2.674.249.775	3.171.588.000	93.189.036.316
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.520.408.775	15.508.861.491	13.335.026.365	1.720.833.865	-	38.085.130.496
Tại ngày cuối năm	20.599.111.814	14.401.518.632	12.969.633.015	1.532.670.400	-	49.502.933.861

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.460.980.257 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	127.600.000	7.748.032.847
- Mua trong năm	-	1.254.000.000	1.254.000.000
Số dư cuối năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.340.971.658	127.600.000	1.468.571.658
- Khấu hao trong năm	103.700.688	176.587.727	280.288.415
Số dư cuối năm	1.444.672.346	304.187.727	1.748.860.073
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.279.461.189	-	6.279.461.189
Tại ngày cuối năm	6.175.760.501	1.077.412.273	7.253.172.774

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.184.398	74.143.028
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	187.272.727	125.000.000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	42.439.536	38.492.849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	18.763.888	217.536.135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.660.521	17.293.100
	525.321.070	472.465.112
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	256.499.829	420.879.938
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.530.739.617	2.454.369.218
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	58.949.809	233.824.837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	200.335.950	199.341.299
	3.046.525.205	3.308.415.292

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	53.142.754.680	53.142.754.680	95.094.091.160	89.237.245.910	58.999.599.930	58.999.599.930
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24.069.213.860	24.069.213.860	56.418.543.700	48.668.695.060	31.819.062.500	31.819.062.500
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29.073.540.820	29.073.540.820	38.675.547.460	40.568.550.850	27.180.537.430	27.180.537.430
	53.142.754.680	53.142.754.680	95.094.091.160	89.237.245.910	58.999.599.930	58.999.599.930
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 27.200.000.000 đồng và 203.125 USD (tương đương 4.619.062.500 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 12/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Thuốc bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 27.180.537.430 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	19.228.255.200	19.228.255.200	-	-
- Công ty TNHH Nichito Việt Nam	7.884.830.100	7.884.830.100	-	-
- Công ty TNHH Sun	5.178.100.400	5.178.100.400	2.394.209.400	2.394.209.400
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	9.005.040.000	9.005.040.000	6.502.560.000	6.502.560.000
- Công ty Itochu Techno Chemical	1.677.075.000	1.677.075.000	5.486.364.000	5.486.364.000
- Công ty Hunan Haili Chemical	-	-	6.511.680.000	6.511.680.000
- Công ty Hisigma Chemicals	3.553.125.000	3.553.125.000	2.203.200	2.203.200
- Công ty Shandong Rainbow Agro	3.904.230.600	3.904.230.600	699.960.000	699.960.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	3.408.953.400	3.408.953.400	3.474.948.000	3.474.948.000
- Công ty NongFeng AgroChem	10.488.734.040	10.488.734.040	20.390.040.000	20.390.040.000
- Công ty Bailing Agrochemical	5.357.544.000	5.357.544.000	4.379.652.000	4.379.652.000
- Phải trả các đối tượng khác	55.985.444.759	55.985.444.759	40.618.229.731	40.618.229.731
	125.671.332.499	125.671.332.499	90.459.846.331	90.459.846.331
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.938.222.338	2.938.222.338	953.821.313	953.821.313
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Trừ mối Khử trùng Châu Á	880.068.073	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	1.361.050.258	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.321.979.020	378.995.438
	7.563.097.351	378.995.438

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	102.209.589	15.443.671.878	15.417.371.791	-	128.509.676
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.738.892.810	1.738.892.810	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.888.891.479	11.851.000.515	12.246.623.573	-	4.493.268.421
- Thuế thu nhập cá nhân	-	361.972.299	1.906.939.378	1.715.704.459	3.154.540	556.361.758
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195.573.865	717.831.336	8.438.344.808	8.965.984.994	5.382.715	-
- Các loại thuế khác	-	126.994.047	21.000.000	21.000.000	-	126.994.047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	19.663.580	-	-	-
	<u>215.237.445</u>	<u>6.197.898.750</u>	<u>39.419.512.969</u>	<u>40.105.577.627</u>	<u>8.537.255</u>	<u>5.305.133.902</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.729.311.497	18.211.298.106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	7.373.774.100	7.395.064.032
- Trích trước chi phí phải trả khác	557.494.374	527.424.683
	11.660.579.971	26.133.786.821

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.748.796
- Kinh phí công đoàn	827.349.048	1.264.306.089
- Bảo hiểm xã hội	15.654.589	57.406.069
- Bảo hiểm y tế	77.206.456	56.823.823
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.362.289	613.889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.230.554.151	8.484.066.401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.491.072.463	2.196.260.200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	398.590.982	200.658.387
+ Phải trả hàng mượn từ Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh	1.228.266.550	-
+ Các quỹ xã hội của Công ty	120.870.699	124.585.699
+ Phải trả khác	2.589.790.578	1.717.462.460
	11.746.198.996	12.162.225.267

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	75.602.828.076	8.959.497.187	61.291.613.467	320.573.878.730
Chia cổ phiếu thưởng	69.887.980.000	(60.928.482.813)	(8.959.497.187)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	68.409.231.629	68.409.231.629
Phân phối lợi nhuận 2015	-	4.777.741.631	2.388.870.815	(47.739.092.078)	(40.572.479.632)
Tạm ứng cổ tức 2016	-	-	-	(19.568.633.600)	(19.568.633.600)
Giảm khác	-	(403.314.615)	-	-	(403.314.615)
Số dư cuối năm trước	244.607.920.000	19.048.772.279	2.388.870.815	62.393.119.418	328.438.682.512
Số dư đầu năm nay	244.607.920.000	19.048.772.279	2.388.870.815	62.393.119.418	328.438.682.512
Lãi trong năm nay	-	-	-	44.407.964.209	44.407.964.209
Phân phối lợi nhuận 2016	-	21.187.118.605	-	(44.111.571.300)	(22.924.452.695)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	(19.568.633.600)	(19.568.633.600)
Số dư cuối năm nay	244.607.920.000	40.235.890.884	2.388.870.815	43.120.878.727	330.353.560.426

(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	21.187.118.605
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	5.649.898.295
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 700 đồng, không bao gồm cổ tức đã tạm ứng năm 2016)	17.122.554.400
Quỹ thưởng ban điều hành	152.000.000
	44.111.571.300

(2) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-TST-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức 2017, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 cho các cổ đông tại ngày chốt danh sách theo tỷ lệ 8% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Các cổ đông khác	49.740.830.000	20,34%	49.740.830.000	20,34%
	244.607.920.000	100,00%	244.607.920.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	174.719.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	69.887.980.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.122.554.400	34.943.988.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	19.568.633.600	19.568.633.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40.235.890.884	19.048.772.279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	42.624.761.699	21.437.643.094

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
	USD		
- Đô la Mỹ		184.708,80	1.344,50

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	721.510.309.622	663.213.851.000
Doanh thu gia công	26.630.196.140	40.404.894.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	512.827.500	1.846.407.288
	748.653.333.262	705.465.152.435
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.350.721.381	654.426.050

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	42.625.791.041	38.684.926.785
- Giảm giá hàng bán	358.367.963	19.380.400
- Hàng bán bị trả lại	806.920.820	386.138.499
	43.791.079.824	39.090.445.684

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	677.719.229.798	624.123.405.316
Doanh thu gia công	26.630.196.140	40.404.894.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	512.827.500	1.846.407.288
	704.862.253.438	666.374.706.751

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	479.050.579.523	450.540.747.519
Giá vốn của hoạt động gia công	19.058.783.556	25.013.831.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.083.099	236.657.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	671.522.532	245.267.120
	498.818.968.710	476.036.503.829

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.930.683.865	2.151.850.726
Lãi bán các khoản đầu tư	1.629.663.671	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.694.101.797	4.327.299.787
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.075.835.048	985.258.735
Lãi bán hàng trả chậm	663.817.078	1.519.807.121
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.549.147
	13.994.101.459	8.985.765.516

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.446.375.622	2.549.827.666
Chiết khấu thanh toán	5.850.654.179	4.143.755.751
Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư tài chính	3.304.293.943	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.810.904.507	1.135.336.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.498.937	749.514.290
Chi phí tài chính khác	-	770.000
	13.443.727.188	8.579.204.263

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	898.182.364	942.270.770
Chi phí nhân công	24.725.708.157	24.581.368.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.930.935	1.765.128.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.413.932.416	10.175.157.657
Chi phí khác bằng tiền	49.389.435.531	45.530.351.935
	90.171.189.403	82.994.276.810

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.533.140	752.237.945
Chi phí nhân công	37.341.575.666	33.619.497.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.507.734	597.328.201
Chi phí dự phòng	4.013.052.423	6.156.586.663
Thuế, phí, và lệ phí	6.764.624.830	3.304.387.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.615.859.385	8.128.457.714
Chi phí khác bằng tiền	4.073.911.886	6.173.294.073
	62.164.065.064	58.731.789.008

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	35.766.025.201
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	105.144.480	127.244.706
Tiền bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	-	3.545.454.545
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	-	437.109.750
Thu nhập từ hàng mẫu mua không phải thanh toán	63.975.571	-
Thu nhập khác	40.566.674	5.994.286
	259.686.725	39.881.828.488

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	68.248.063	-
Chi phí liên quan đến bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	-	870.053.841
Các khoản bị phạt	233.147.087	46.329.374
Chi phí khác	16.331.003	646.183
	317.726.153	917.029.398

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54.200.365.104	87.983.497.447
Các khoản điều chỉnh tăng	12.748.739.268	14.215.131.430
- <i>Thủ lao Thành viên Hội đồng quản trị</i>	252.000.000	-
- <i>Loại trừ chi phí chiết khấu thương mại chưa xuất Hóa đơn theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước</i>	-	14.078.802.056
- <i>Chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản trích trước sang năm sau mới thực chi</i>	10.292.998.100	-
- <i>Chi phí khác không đủ cơ sở tính thuế</i>	2.203.741.168	136.329.374
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.694.101.797)	(4.327.299.787)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(7.694.101.797)	(4.327.299.787)
Thu nhập chịu thuế TNDN	59.255.002.575	97.871.329.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.851.000.515	19.574.265.818
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.888.891.479	(338.329.255)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.246.623.573)	(14.347.045.084)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.493.268.421	4.888.891.479

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.058.599.620	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.058.599.620	-

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.058.599.620)	-
(2.058.599.620)	-	-

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.040.486.770	409.871.319.268
Chi phí nhân công	88.100.962.110	81.579.155.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.369.067.319	7.053.343.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.281.472.456	20.949.269.942
Chi phí khác bằng tiền	55.950.403.242	53.190.701.833
662.742.391.897	572.643.790.266	

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.588.093.587	-	78.422.224.285	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.150.912.621	(39.556.868.449)	218.737.224.641	(35.543.816.026)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	297.739.006.208	(39.556.868.449)	307.159.448.926	(35.543.816.026)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	59.026.991.930	53.170.146.680
Phải trả người bán, phải trả khác	137.417.531.495	102.622.071.598
Chi phí phải trả	11.660.579.971	26.133.786.821
	208.105.103.396	181.926.005.099

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.588.093.587	-	-	75.588.093.587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.404.404.172	2.189.640.000	-	132.594.044.172
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	255.992.497.759	2.189.640.000	-	258.182.137.759
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.422.224.285	-	-	78.422.224.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.833.607.023	2.359.801.592	-	183.193.408.615
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	269.255.831.308	2.359.801.592	-	271.615.632.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	58.999.599.930	27.392.000	-	59.026.991.930
Phải trả người bán, phải trả khác	137.417.531.495	-	-	137.417.531.495
Chi phí phải trả	11.660.579.971	-	-	11.660.579.971
	208.077.711.396	27.392.000	-	208.105.103.396
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	53.142.754.680	27.392.000	-	53.170.146.680
Phải trả người bán, phải trả khác	102.622.071.598	-	-	102.622.071.598
Chi phí phải trả	26.133.786.821	-	-	26.133.786.821
	181.898.613.099	27.392.000	-	181.926.005.099

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	-	500.000.000
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	-	153.810.431

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	95.094.091.160	105.805.301.175
--	----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	89.237.245.910	95.811.891.645
---	----------------	----------------

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.350.721.381	654.426.050
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.865.000	-
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	962.516.381	455.106.800
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	386.340.000	199.319.250
Mua nguyên liệu		6.294.790.484	3.463.244.950
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	6.294.790.484	3.463.244.950
Lợi nhuận được chia		7.662.003.397	7.328.069.488
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.180.626.000	153.810.431
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217.654.200	1.338.646.982
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	6.263.723.197	5.835.612.075

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		31.224.996	224.040.902
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	31.224.996	224.040.902
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.938.222.338	953.821.313
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	2.938.222.338	953.821.313
Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)		3.263.723.197	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	3.263.723.197	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	602.520.000	732.546.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	586.113.000	972.321.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 31/08/2017 và Thông báo kết quả kiểm toán số 74/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 10/01/2018. Ngoài ra, chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu và Chi phí bán hàng trên Báo cáo kết quả kinh doanh đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Trình bày báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.149.856.244	7.131.024.876	18.831.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5.545.246.653)	(6.178.550.414)	633.303.761
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.197.898.750	3.114.966.567	3.082.932.183
Phải trả người lao động	314	19.701.654.928	19.917.954.928	(216.300.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62.393.119.418	64.607.616.472	(2.214.497.054)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	39.090.445.684	408.951.775	38.681.493.909
Giá vốn hàng bán	11	476.036.503.829	476.669.807.590	(633.303.761)
Chi phí bán hàng	25	82.994.276.810	121.577.746.155	(38.583.469.345)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58.731.789.008	58.948.089.008	(216.300.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19.574.265.818	16.608.189.567	2.966.076.251

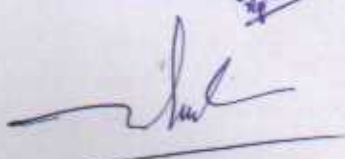
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân